

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Đức Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phú	Thành viên
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông You Shen Sen	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Số: 1003/2015/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2015, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05/03/2014.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1

NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.178.748.843	76.083.066.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.730.869.903	30.581.648.924
1. Tiền	111	V.1	4.730.869.903	30.581.648.924
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	2.125.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.000.000.000	2.125.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		64.327.546.512	8.135.393.857
1. Phải thu khách hàng	131		39.460.015.060	2.145.752.358
2. Trả trước cho người bán	132		23.227.541.612	5.984.597.472
5. Các khoản phải thu khác	135		1.639.989.840	5.044.027
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	24.907.471.923	28.387.471.923
1. Hàng tồn kho	141		24.907.471.923	28.387.471.923
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.212.860.505	6.853.551.737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.012.581.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.687.967.938	1.510.312.360
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	5.524.892.567	1.330.657.714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.933.157.772	355.198.356.025
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.505.366.504	26.055.611.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.492.268.221	6.816.213.041
- Nguyên giá	222		8.902.446.358	9.752.128.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.410.178.137)	(2.935.915.190)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	22.013.098.283	19.239.398.783
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		330.295.791.268	329.010.744.201
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.7	238.525.791.268	237.240.098.447
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.8	91.770.000.000	91.770.645.754
V. Tài sản dài hạn khác	260		132.000.000	132.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		469.111.906.615	431.281.422.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.702.350.106	35.791.571.180
I. Nợ ngắn hạn	310		70.702.350.106	35.362.779.513
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	-	12.125.444.092
2. Phải trả người bán	312		54.926.286.583	2.114.129.990
3. Người mua trả tiền trước	313		46.052.339	46.052.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	14.429.416.672	19.423.825.136
5. Phải trả người lao động	315		-	878.030.640
6. Chi phí phải trả	316		176.000.000	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.064.034.860	714.737.664
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		60.559.652	60.559.652
II. Nợ dài hạn	330		-	428.791.667
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	428.791.667
B. NGUỒN VỐN	400		398.409.556.509	395.489.851.286
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.13	398.409.556.509	395.489.851.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.709.418.000	339.736.268.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.567.885.397	54.621.330.174
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		469.111.906.615	431.281.422.466



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.301.508.555	26.663.003.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	5.409.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	69.301.508.555	26.657.593.622
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	60.305.683.534	11.119.412.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.995.825.021	15.538.180.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.672.626.235	20.393.577.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	813.849.906	3.796.671.092
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		813.849.906	3.796.671.092
8. Chi phí bán hàng	24		109.401.636	1.778.888.130
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.418.593.555	6.295.933.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.326.606.159	24.060.265.859
11. Thu nhập khác	31		290.909.091	272.815.464
12. Chi phí khác	32		689.070.851	354.232.367
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(398.161.760)	(81.416.903)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.928.444.399	23.978.848.956
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1.008.739.176	6.099.804.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.919.705.223	17.879.044.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	85	177



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	3.928.444.399	23.978.848.956
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	2.003.372.810	1.613.271.123
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.642.963.316)	(20.393.577.307)
Chi phí lãi vay	06	813.849.906	3.796.671.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	5.102.703.799	8.995.213.864
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(56.192.152.655)	26.717.748.247
Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.480.000.000	(23.210.960.364)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	48.114.971.219	(25.520.307.086)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	4.012.581.663	10.661.557
Tiền lãi vay đã trả	13	(813.849.906)	(3.796.671.092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.320.837.300)	(1.117.123.605)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(368.498.841)	(872.194.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.985.082.021)	(18.793.633.303)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(2.773.699.500)	(905.598.695)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	290.909.091	272.815.464
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.000.000.000)	(2.125.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.125.000.000	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.285.692.821)	(243.217.814.577)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	645.754	135.003.175.611
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.331.376.235	16.365.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.311.461.241)	(100.956.057.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		185.310.678.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	428.300.000	54.093.936.091
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.982.535.759)	(80.223.800.465)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.442.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.554.235.759)	143.738.253.626
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(25.850.779.021)	23.988.563.248
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.581.648.924	6.593.085.676
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.730.869.903	30.581.648.924



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thụ, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Từ ngày thành lập, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và đã tiến hành thay đổi 12 lần Đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 12 số 3600802 882 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 02/2/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 373.709.418.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA;
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc và thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Đơn vị tính: VND)***1. Tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.664.104.227	2.223.818.281
Tiền gửi ngân hàng	3.066.765.676	28.357.830.643
Cộng	<u>4.730.869.903</u>	<u>30.581.648.924</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn (*)	-	2.125.000.000
Công ty TNHH Bảo Anh (**)	5.000.000.000	
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>2.125.000.000</u>

(*) Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng An Bình Quận 7, TPHCM số: 20131225/HD.NHAB.2013, lãi suất 6,2%/năm.

(**) Cho Công ty TNHH Bảo Anh vay theo hợp đồng số: 01/2014/HĐVV/KSA-BA, thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất 10%/năm. Lãi trả một lần vào ngày đáo hạn.

3. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	900.000.000	
Hàng hóa	24.007.471.923	28.387.471.923
Cộng	<u>24.907.471.923</u>	<u>28.387.471.923</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	5.501.672.567	1.297.576.051
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	23.220.000	33.081.663
Cộng	<u>5.524.892.567</u>	<u>1.330.657.714</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	7.969.338.946	610.436.755	849.681.873	277.549.607	45.121.050	9.752.128.231
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	849.681.873	-	-	849.681.873
Thanh lý, nhượng bán	-	-	849.681.873	-	-	849.681.873
Số dư cuối năm	7.969.338.946	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	8.902.446.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.843.624.496	365.554.019	422.899.630	258.715.995	45.121.050	2.935.915.190
Tăng trong năm	1.633.446.229	244.882.736	106.210.233	18.833.612	-	2.003.372.810
Khấu hao trong năm	1.633.446.229	244.882.736	106.210.233	18.833.612	-	2.003.372.810
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	529.109.863	-	-	529.109.863
Thanh lý nhượng bán	-	-	529.109.863	-	-	529.109.863
Số dư cuối năm	3.477.070.725	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	4.410.178.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	6.125.714.450	244.882.736	426.782.243	18.833.612	-	6.816.213.041
Tại ngày cuối năm	4.492.268.221	-	-	-	-	4.492.268.221

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà máy xi Titan	2.773.699.500	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	22.013.098.283	19.239.398.783

7. Đầu tư vào công ty con

Công ty	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC (*)	-	174.104.379.725	-	173.611.229.269
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	-	33.614.295.178	-	33.253.869.178
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA(**)		30.807.116.365		30.375.000.000
Cộng		238.525.791.268		237.240.098.447

(**) Trước đây là Công ty TNHH MTV Chế biến Titan Bình Thuận

(*) Trước đây là Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN***Thuyết minh bổ sung về các công ty con*

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC	100	100
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	100	100
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	88	88

8. Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	91.770.000.000	91.770.645.754
Tổng	91.770.000.000	91.770.645.754

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	27,98%	27,98%

9. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay Ngân hàng An Bình	-	2.000.000.000
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	-	10.125.444.092
Cộng	-	12.125.444.092

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	6.676.337.289	1.280.887.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.689.960.967	17.002.059.091
Thuế thu nhập cá nhân	963.856.382	1.140.878.416
Các loại thuế khác	99.262.034	
Cộng	14.429.416.672	19.423.825.136

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bảo hiểm y tế	55.003.500	55.003.500
Bảo hiểm xã hội	239.380.000	239.380.000
Khoản phải trả cho cơ quan Hải quan	-	397.336.164
Bảo hiểm thất nghiệp	23.018.000	23.018.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp	746.633.360	-
Bảo Thư		
Cộng	1.064.034.860	714.737.664

12. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1 (*)	-	428.791.667
Cộng	-	428.791.667

(*) Hợp đồng vay số: 1223/HĐCV/PN/TCB-PTR, ngày 16/5/2013, lãi suất vay : 14,53%/năm.

13. Vốn chủ sở hữu**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384
Tăng trong năm	185.310.678.000	-	-	17.879.044.432	203.189.722.432
Tăng vốn	185.310.678.000				185.310.678.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	17.879.044.432	17.879.044.432
Giảm trong năm				17.086.502.530	17.086.502.530
Chia cổ tức	-	-	-	15.442.560.000	15.442.560.000
Giảm khác	-	-	-	1.643.942.530	1.643.942.530
Số dư cuối năm	339.736.268.000	849.189.834	283.063.278	54.621.330.174	395.489.851.286
NĂM NAY					
Số dư đầu kỳ	339.736.268.000	849.189.834	283.063.278	54.621.330.174	395.489.851.286
Tăng trong kỳ	33.973.150.000	-	-	2.919.705.223	36.892.855.223
Tăng vốn	33.973.150.000				33.973.150.000
Lãi trong năm	-	-	-	2.919.705.223	2.919.705.223
Giảm trong kỳ				33.973.150.000	33.973.150.000
Chia cổ tức	-	-	-	33.973.150.000	33.973.150.000
Số dư cuối kỳ	373.709.418.000	849.189.834	283.063.278	23.567.885.397	398.409.556.509

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, số 01/2014/KSA/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/04/2014, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10%.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****13.2. Cổ phiếu**

Cổ phiếu	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	37.370.942	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	37.370.942	33.973.627
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	69.301.508.555	26.663.003.457
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.301.508.555	26.663.003.457
Các khoản giảm trừ	-	5.409.835
Hàng bán bị trả lại	-	5.409.835
Doanh thu thuần	69.301.508.555	26.657.593.622

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	60.305.683.534	11.119.412.798
Cộng	60.305.683.534	11.119.412.798

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.331.376.235	16.365.122
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	20.377.212.185
Doanh thu tài chính khác	341.250.000	-
Cộng	1.672.626.235	20.393.577.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	813.849.906	3.796.671.092
Cộng	813.849.906	3.796.671.092

5. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	290.909.091	272.815.464
Thu nhập khác	-	-
Cộng	290.909.091	272.815.464
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	320.572.010	343.234.524
Các khoản chi khác	368.498.841	10.997.843
Cộng	689.070.851	354.232.367
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(398.161.760)	(81.416.903)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	3.928.444.399	23.978.848.956
Điều chỉnh tăng	656.733.674	420.369.140
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	4.585.178.073	24.399.218.096
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.008.739.176	6.099.804.524
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.008.739.176	6.099.804.524

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước (hồi tố lại)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.919.705.223	6.099.804.524
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	34.539.846	34.539.846
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	85	177

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.592.736	388.970.000
Chi phí nhân công	1.505.481.022	2.835.984.305
Chi phí khấu hao	2.003.372.810	1.613.271.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.694.051.646	906.590.909
Chi phí bằng tiền khác	998.267.957	1.130.649.750
Cộng	5.977.706.241	6.875.466.691

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC*(Đơn vị tính: VND)***1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Nghiệp vụ với bên liên quan****Số dư cuối năm với bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	Công ty con	Phải trả	16.011.994.426	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	Công ty liên kết	Phải trả	746.633.360	

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Ghi chú
Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận	Công ty con	Mua hàng	23.647.267.660	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	505.000.000	1.015.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	505.000.000	1.015.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là thương mại

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.301.508.555	-	69.301.508.555
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(60.305.683.534)	-	(60.305.683.534)
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	-	-	1.672.626.235
Chi phí tài chính	-	-	(813.849.906)
Thu nhập khác	-	-	290.909.091
Chi phí khác	-	-	(689.070.851)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	3.928.444.399
Chi phí thuế	-	-	(1.008.739.176)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	2.919.705.223
TÀI SẢN			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			
Tài sản bộ phận	59.520.152.338	-	59.520.152.338
Tài sản không phân bổ	-	-	409.591.754.277
Tổng tài sản	-	-	469.111.906.615
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	52.113.654.890	-	52.113.654.890
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	18.588.695.216
Tổng nợ phải trả	-	-	70.702.350.106

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu tại khu vực tỉnh Bình Thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.730.869.903	30.581.648.924
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.100.004.900	8.135.393.857
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	2.125.000.000
Đầu tư dài hạn	330.295.791.268	329.010.744.201
Tài sản tài chính khác	132.000.000	132.000.000
Cộng	381.258.666.071	369.984.786.982
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	12.554.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	55.990.321.443	23.176.775.769
Chi phí phải trả	176.000.000	-
Cộng	56.166.321.443	35.731.011.528

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	55.990.321.443	-	55.990.321.443
Chi phí phải trả	176.000.000	-	176.000.000
Cộng	56.166.321.443	-	56.166.321.443
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	12.125.444.092	428.791.667	12.554.235.759
Phải trả người bán và phải trả khác	23.176.775.769	-	23.176.775.769
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	35.302.219.861	428.791.667	35.731.011.528
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.730.869.903	-	4.730.869.903
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.100.004.900	-	41.100.004.900
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	330.295.791.268	330.295.791.268
Tài sản tài chính khác	132.000.000	-	132.000.000
Cộng	50.962.874.803	330.295.791.268	381.258.666.071
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.581.648.924	-	30.581.648.924
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.135.393.857	-	8.135.393.857
Đầu tư ngắn hạn	2.125.000.000	-	2.125.000.000
Đầu tư dài hạn	-	329.010.744.201	329.010.744.201
Tài sản tài chính khác	132.000.000	-	132.000.000
Cộng	40.974.042.781	329.010.744.201	369.984.786.982

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 02/02/2015 Công ty đã tiến hành thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12. Theo Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 12 thay đổi về người đại diện theo pháp luật.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 03 năm 2015

Lê Đức Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thiên Triều
Người lập biểu

